

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận tại Tờ trình số
191/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 939/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Phụ lục I);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Phụ lục II);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Phụ lục III);

Điều 2. Về các nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Về Bản đồ kế hoạch sử dụng đất, Phụ lục sơ đồ vị trí các dự án, các yếu tố về chuyên môn, kỹ thuật (chu chuyển số liệu, biểu mẫu, quy định kỹ thuật trình bày bản đồ, bảng màu, nhãn thửa, mục đích sử dụng đất trước khi đưa vào kế hoạch,...) thì Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận phải tự chịu trách nhiệm thực hiện đảm bảo theo đúng quy định; ngoài các dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thì phần diện tích còn lại trong Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tuyệt đối phải đúng theo quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trường hợp bản đồ kế hoạch sử dụng đất không phù hợp với bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì không được phép thực hiện các thủ tục đất đai có liên quan theo quy định.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Tha*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân
Nguyễn Thanh Nhân

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 3458/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Loại đất		39.443,91	2.173,93	8.411,58	4.564,96	2.991,72	5.159,91	4.385,84	3.017,35	8.738,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.377,90	1.851,63	7.771,72	4.237,53	2.777,71	4.813,61	4.137,33	2.693,63	8.094,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.899,99	1.655,98	4.629,94	3.553,59	2.522,24	4.439,86	3.817,23	1.710,98	3.570,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.482,70	544,75	3.289,11	777,68	784,45	219,41	2.724,75	0,13	1.142,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,19	7,00	1,53	0,64			0,30		0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.546,36	187,99	3.131,94	681,42	255,46	373,75	319,81	265,24	330,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.920,71		8,31	1,88				717,41	4.193,10
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.066,01	322,30	639,86	327,43	214,01	346,29	248,51	323,72	643,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,04	1,52			8,52				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,24	2,12		0,05	0,04			0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,35	4,43	0,02	0,08	0,33		0,11		2,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,50			0,03				0,32
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.020,39	106,82	242,30	111,54	79,54	84,20	64,46	141,76	189,79
	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	859,36	78,10	210,78	101,10	63,20	71,45	62,00	127,94	144,79
-	Đất thủy lợi	DTL	95,82	2,58	19,95	5,68	13,05	8,04		7,84	38,67
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,63	3,63							
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,04	1,54	0,22	0,13	0,23	0,25	0,19	0,28	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,32	8,14	6,92	3,20	2,12	3,31	2,27	0,52	4,85
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,62		0,62						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,45			0,45					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35	0,16	0,01	0,01	0,02	0,04		0,03	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,30	5,19	0,64			0,23		3,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63				0,63				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,95	2,32	3,08	0,73		0,28		1,33	1,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính							
				TT.Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình Nam	Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Thuận	Xã Tân Thuận	Xã Phong Đông	Xã Vĩnh Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,76	4,15				0,35		0,26	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,09							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	2,06	0,91	0,07	0,24	0,28	0,24		0,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,58	0,07	0,05	0,06	0,02	0,15	0,12	0,06	0,07
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,49	0,49							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	586,00		120,59	78,95	55,39	82,70	63,01	47,66	137,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,90	113,90							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,22	6,08	0,37	0,19	0,35	0,15	0,39	0,36	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,50	0,31		1,14					0,05
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.314,08	85,71	276,53	135,43	69,80	179,10	120,42	133,85	313,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,36							
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	2.173,93	2.173,93							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	31.446,35	1.843,97	7.761,87	4.235,01	2.777,71	4.813,61	4.137,04	1.976,22	3.900,92
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.134,29	220,72	242,30	111,54	79,54	84,20	64,46	141,76	189,79
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	7,35	4,43	0,02	0,08	0,33		0,11		2,38
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.141,64	225,15	242,32	111,62	79,87	84,20	64,57	141,76	192,17
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	586,00		120,59	78,95	55,39	82,70	63,01	47,66	137,71
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	586,85	0,50	120,59	78,95	55,42	82,70	63,01	47,66	138,03

(Kèm theo Quyết định số: 3458/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]

[illegible]

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 3458/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính : ha

[illegible]